

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện 02 nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn các loài Cu li (*Nycticebus spp*) và Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Luật: Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 về việc phê duyệt chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến

lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 về phê duyệt Chương trình Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước; số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 về việc quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 về việc quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ các Thông tư của của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về việc quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 về việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ-TCLN-ĐDPH ngày 04/7/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp ban hành quy trình sử dụng bộ công cụ quản lý dữ liệu và báo cáo tuần tra (SMART) tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ;

Căn cứ các văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh: số 117/KH-UBND ngày 19/7/2017 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 3239/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En giai đoạn 2021-2030; số 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 về việc ban hành đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 5280/BC-STC ngày 13/9/2024; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo số 386/BC-SNN&PTNT ngày 25/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện 2 nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn các loài Cu li (*Nycticebus* spp) và Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Mai vàng (*Ochna*

integerrima (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn các loài Cu li (*Nycticebus* spp) tại Vườn Quốc gia Bến En

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn các loài Cu li (*Nycticebus* spp) tại Vườn Quốc gia Bến En.

2. Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En.

3. Phạm vi thực hiện: Nhiệm vụ thực hiện tại Vườn Quốc gia Bến En và vùng đệm thuộc địa bàn 2 huyện Như Thanh và Như Xuân của tỉnh Thanh Hóa.

4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ: 3 năm (2024 - 2026).

5. Mục tiêu nhiệm vụ

5.1 Mục tiêu chung: Xác định được thực trạng quần thể nhằm bảo tồn và phát triển bền vững các loài Cu li (*Nycticebus* spp) đang có nguy cơ tuyệt chủng, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Bến En.

5.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Xác định được hiện trạng phân bố, sinh cảnh sống, đặc điểm sinh thái và tập tính của các loài Cu li (*Nycticebus* spp) tại Vườn Quốc gia Bến En.

b) Xác định được mối đe dọa đến các loài Cu li (*Nycticebus* spp) ở Vườn Quốc gia Bến En.

c) Giám sát biến động quần thể các loài Cu li (*Nycticebus* spp) tại Vườn Quốc gia Bến En.

d) Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư sống trong vùng lõi và vùng đệm Vườn Quốc gia, góp phần làm giảm các áp lực tiêu cực đối với công tác bảo tồn các loài động vật quý hiếm, nguy cấp.

e) Đề xuất các giải pháp quản lý và bảo tồn có hiệu quả các loài Cu li (*Nycticebus* spp) tại Vườn Quốc gia Bến En.

6. Nội dung nhiệm vụ

a) Điều tra, đánh giá hiện trạng và phân bố các loài Cu li (*Nycticebus* spp) tại Vườn Quốc gia Bến En.

b) Nghiên cứu đặc điểm sinh cảnh sống của các loài Cu li (*Nycticebus* spp) tại Vườn Quốc gia Bến En.

c) Nghiên cứu bổ sung một số đặc điểm sinh thái và tập tính của các loài Cu li (*Nycticebus* spp) trong điều kiện tự nhiên tại Vườn Quốc gia Bến En.

d) Đánh giá các mối đe dọa đến các loài Cu li (*Nycticebus* spp) và sinh cảnh sống của chúng tại Vườn Quốc gia Bến En.

e) Xây dựng chương trình giám sát và tổ chức giám sát biến động quần thể các loài Cu li (*Nycticebus* spp) tại Vườn Quốc gia Bến En.

f) Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn các loài Linh trưởng nói chung và các loài Cu li (*Nycticebus spp*) nói riêng.

g) Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý và tuyên truyền về bảo tồn các loài Cu li (*Nycticebus spp*).

h) Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo tồn các loài Cu li (*Nycticebus spp*) tại Vườn Quốc gia Bến En.

7. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

a) Báo cáo chuyên đề: Hiện trạng và phân bố các loài Cu li (*Nycticebus spp*) ở Vườn Quốc gia Bến En.

b) Báo cáo chuyên đề: Đặc điểm sinh cảnh sống các loài Cu li (*Nycticebus spp*) ở Vườn Quốc gia Bến En.

c) Báo cáo chuyên đề: Các mối đe dọa đối với các loài Cu li (*Nycticebus spp*) và sinh cảnh sống của chúng tại Vườn Quốc gia Bến En.

d) Báo cáo chuyên đề: Một số đặc điểm sinh thái, tập tính và biến động quần thể của các loài Cu li (*Nycticebus spp*) tại Vườn Quốc gia Bến En.

e) Bản đồ phân bố các loài Cu li (*Nycticebus spp*) ở Vườn Quốc gia Bến En.

f) Bản đồ phân bố các mối đe dọa đối với các loài Cu li (*Nycticebus spp*) ở Vườn Quốc gia Bến En.

g) 15 hội nghị tuyên truyền tại 15 thôn (bản) vùng lõi và vùng đệm giáp ranh với Vườn Quốc gia Bến En.

h) 1.050 người dân được nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và các loài Cu li (*Nycticebus spp*) nói riêng.

i) 2.000 tờ rơi poster giới thiệu về một số loài động vật quan trọng và các loài Cu li (*Nycticebus spp*) ở Vườn Quốc gia Bến En.

k) Kế hoạch và các giải pháp bảo tồn các loài Cu li (*Nycticebus spp*) tại Vườn Quốc gia Bến En.

m) 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước.

n) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ.

8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

8.1. Dự toán kinh phí:

a) Kinh phí thực hiện: 2.708.000.000 đồng (*Hai tỷ, bảy trăm lẻ tám triệu đồng chẵn*)

b) Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

8.2. Phân kỳ thực hiện:

a) Năm 2024: 1.010.000.000 đồng.

b) Năm 2025: 1.183.500.000 đồng.

c) Năm 2026: 514.500.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số I đính kèm)

II. Nhiệm vụ Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En.

1. Tên nhiệm vụ: Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En.

2. Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En.

3. Phạm vi thực hiện: Nhiệm vụ thực hiện tại Vườn Quốc gia Bến En và vùng đệm thuộc địa bàn 2 huyện Như Thanh và Như Xuân của tỉnh Thanh Hóa.

4. Thời gian thực hiện: 3 năm (2024 - 2026).

5. Mục tiêu nhiệm vụ

5.1. Mục tiêu chung: Bảo tồn và phát triển bền vững loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao giá trị cảnh quan thiên nhiên để thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái, phát triển kinh tế - xã hội.

5.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Xác định được hiện trạng và khu vực phân bố loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En;

b) Giám sát, đánh giá được các tác động tại những khu vực có Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) phân bố tập trung tại Vườn Quốc gia Bến En.

c) Gieo ươm 2.000 cây giống Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại vườn ươm của Vườn Quốc gia Bến En đủ tiêu chuẩn trồng rừng theo quy định.

d) Xây dựng được mô hình làm giàu rừng và trồng bổ sung loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr), đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 tại một số đảo thuộc Vườn Quốc gia Bến En với diện tích dự kiến 3,0 ha để bảo tồn nguồn gen và tôn tạo cảnh quan tự nhiên nhằm quảng bá, thu hút khách tham quan, thu hút các nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái tại Vườn Quốc gia Bến En.

e) Đề xuất các giải pháp quản lý và bảo tồn có hiệu quả loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En.

6. Nội dung nhiệm vụ

a) Điều tra xác định hiện trạng và khu vực phân bố của loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En.

b) Xây dựng phương án bảo tồn:

- Bảo tồn nguyên vị: Bảo tồn phát triển loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) hiện có phân bố tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Bảo tồn chuyên vị: Trồng tập trung 3,0ha loài Mai vàng trong phân khu hành chính dịch vụ hoặc phục hồi sinh thái Vườn Quốc gia Bến En.

c) Gieo ươm 2.000 cây giống Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) phục vụ cho công tác bảo tồn và trồng rừng tại Vườn Quốc gia Bến En.

d) Bổ sung, cập nhật cơ sở dữ liệu về sinh học, sinh thái và cơ sở dữ liệu quản lý loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển.

7. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

a) Báo cáo chuyên đề: Hiện trạng, phân bố của loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En.

b) Báo cáo chuyên đề: Biến động quần thể loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) ở Vườn Quốc gia Bến En.

c) Báo cáo chuyên đề: Tình hình sinh trưởng của loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại vườn ươm và rừng trồng bổ sung.

d) Báo cáo chuyên đề: Hướng dẫn kỹ thuật tạo giống, trồng và chăm sóc Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr).

e) Báo cáo chuyên đề: Kế hoạch bảo tồn và phát triển loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En.

f) Báo cáo chuyên đề: Một số đặc điểm sinh học, sinh thái của loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En.

g) Bản đồ phân bố của loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) ở Vườn Quốc gia Bến En.

h) 05 bộ hồ sơ tiêu khu quản lý loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr).

i) 2.000 cây giống Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) đủ tiêu chuẩn trồng rừng (phục vụ trồng bổ sung, làm giàu rừng tại Vườn Quốc gia Bến En).

k) Xây dựng mô hình trồng bổ sung tập trung 3,0 ha rừng loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr) (tuân thủ theo Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT, ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018).

m) 2.000 bản poster tuyên truyền.

n) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ.

8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

8.1. Dự toán kinh phí

a) Kinh phí thực hiện: 2.257.500.000 đồng (*Hai tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*)

b) Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

8.2. Phân kỳ thực hiện:

a) Năm 2024: 742.000.000 đồng.

b) Năm 2025: 849.500.000 đồng.

c) Năm 2026: 666.000.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số II đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2025, năm 2026 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, tài chính, bảo tồn động vật hoang dã và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến quá trình triển khai, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung theo đề cương nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; hướng dẫn, thực hiện trình tự, thủ tục nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định đề cương nhiệm vụ được phê duyệt.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En rà soát, hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định dự toán được phê duyệt. Quá trình triển khai, thực hiện Quyết định này, nếu có vướng mắc, bất cập, chưa phù hợp, phải chủ động, kịp thời phối hợp với các đơn vị liên quan, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Chi cục Kiểm lâm (để t/dối);
- Lưu: VT, NN.

(MC61.09.24)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục số I:

**DỰ TOÁN CHI TIẾT
Nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn các loài Cu li (*Nycticebus spp*)
tại Vườn Quốc gia Bến En**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
	Làm tròn												2.708.000.000	1.010.000.000	1.183.500.000	514.500.000
	Tổng (A+B)												2.708.386.111	1.010.538.874	1.183.426.607	514.420.630
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP												2.482.363.348	923.868.107	1.106.006.174	452.489.066
1	Xây dựng đề xuất (Mục I, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)												18.632.320	18.632.320		
-	Thu thập thông tin, tư liệu có liên quan phục vụ nhiệm vụ (Mục 1.6; Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	NV	1	11,00	11,0	2,67			0,23	1,0	1,00	268.699	2.955.690	2.955.690		
-	Xây dựng đề cương, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (Mục 2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	NV	1	20,00	20,0	4,65			0,23	1,0	1,00	467.959	9.359.182	9.359.182		
-	Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (Mục 4, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	NV	1	3,50	3,5	4,65			0,23	1,0	1,00	467.959	1.637.857	1.637.857		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
-	Thiết kế kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ (Thuyết minh nhiệm vụ; áp dụng Mục 5, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	NV	1	10,00	10,0	4,65			0,23	1,0	1,00	467.959	4.679.591	4.679.591		
2	Xây dựng phiếu biểu điều tra (Áp dụng Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)												6.000.000	6.000.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra Cu li theo tuyến.	Phiếu	1									750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra tập tính của Cu li trên các điểm	Phiếu	1									750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh sản, thức ăn của các loài Cu li	Phiếu	1									750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh sinh cảnh sống của Cu li (Phiếu điều tra tầng cây gỗ; phiếu điều tra lớp cây tái sinh; phiếu điều tra lớp thảm tươi, ngoại tầng)	Phiếu	3									750.000	2.250.000	2.250.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra mối đe dọa đối với 02 loài Cu li (Phiếu điều tra mối đe dọa gián tiếp; phiếu điều tra mối đe dọa trực tiếp).	Phiếu	2									750.000	1.500.000	1.500.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
3	Tập huấn kỹ thuật điều tra, giám sát: 01 lớp (30 người x 2 ngày)	Lớp	2										24.900.000	24.900.000		
-	In ấn, phô tô tài liệu (chi phí thực tế)	Bộ	30									50.000	1.500.000	1.500.000		
-	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày), biên soạn tài liệu (Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	6									2.000.000	12.000.000	12.000.000		
-	Chi phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt	2									3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày), (Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	6									100.000	600.000	600.000		
-	Phòng ngủ cho giảng viên (02 người/phòng x 3 ngày; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Phòng	3									300.000	900.000	900.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người; chi phí thực tế)	Ngày	2									250.000	500.000	500.000		
-	Văn phòng phẩm, trang trí, markets ...(chi phí thực tế)	Lớp	1									1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Chè nước phục vụ hội nghị (30 người x 2 ngày; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	60									40.000	2.400.000	2.400.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
4	Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ nhiệm vụ (đơn giá theo khảo sát thực tế)												40.000.000	40.000.000		
-	Máy bẫy ảnh	Cái	5									8.000.000	40.000.000	40.000.000		
5	Điều tra, đánh giá hiện trạng phân bố của các loài Cu li tại Vườn Quốc gia Bến En												656.035.787	656.035.787		
5.1	Thu thập thông tin về các loài Cu li												21.465.441	21.465.441		
	Điều tra, phỏng vấn người dân, hộ gia đình và cá nhân có liên quan (10 xã, trong đó có 2 xã thuộc vùng khó khăn (k=1,2) x 10 người/xã; mục 88.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	Người	80	0,50	40,00	2,67			0,23	1,0	1,25	335.874	13.434.955	13.434.955		
-		Người	20	0,50	10,00	2,67			0,23	1,2	1,25	403.049	4.030.486	4.030.486		
-	Chỉ cho người cung cấp thông tin (100 người x 40.000đ/người; Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính)	Người	100									40.000	4.000.000	4.000.000		
5.2	Điều tra theo tuyến (40 tuyến; dài tuyến bình quân 3km/tuyến; điều tra theo 1 đợt, trong đó có 20 tuyến thuộc vùng khó khăn k = 1,2)												634.570.346	634.570.346	-	-
-	Di chuyên trong quá trình điều tra (Mục 22; Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; tổng cự ly di chuyên là 400km/đợt điều tra đến 40 tuyến điều tra)	Km	400	0,20	80	3,33	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	532.115	42.569.182	42.569.182		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
-	Mở tuyến điều tra, mô tả đoạn, điều tra động vật rừng trên tuyến điều tra (40 tuyến x 3km/tuyến x 1 đợt; mục 28.1, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	60	6,80	408	3,99	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	615.140	250.977.027	250.977.027		
-	Mở tuyến điều tra, mô tả đoạn, điều tra động vật rừng trên tuyến điều tra (40 tuyến x 3km/tuyến x 1 đợt; mục 28.1, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	60	6,80	408	3,99	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	738.168	301.172.433	301.172.433		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (chi phí thực tế)	Trọn gói	1									4.000.000	4.000.000	4.000.000		
-	Báo cáo chuyên đề: Hiện trạng, phân bố của các loài Cu li tại Vườn Quốc gia Bến En.															
+	Tính toán số liệu điều tra động vật rừng trên tuyến (Mục 101, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	120	0,20	24	3,00			0,23	1,0	1,00	301.909	7.245.818	7.245.818		
+	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chữ rừng	1	20,00	20	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	8.030.782	8.030.782		
+	Viết báo cáo chuyên đề (Mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chữ rừng	1	35,00	35	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	14.053.868	14.053.868		
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề (Mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,00	15	4,32			0,23	1,0	1,00	434.749	6.521.236	6.521.236		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
6	Nghiên cứu bổ sung một số đặc điểm sinh thái và tập tính của 02 loài Cu li tại Vườn Quốc gia Bến En (20 điểm quan sát, trong đó có 10 điểm thuộc vùng khó khăn k = 1,2)												363.788.764		363.788.764	
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu về Cu li trên các điểm điều tra (20 điểm quan sát x 2 lần/ năm; mục 47, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Điểm	20	10,50	210	4,32	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	656.652	137.896.977		137.896.977	
-	Vấn phòng phạm phục vụ điều tra thực địa (chi phí thực tế)	Trọng gói	1									5.000.000	5.000.000		5.000.000	
-	Báo cáo chuyên đề: Một số đặc điểm sinh thái, tập tính và biến động quần thể của 02 loài Cu li tại Vườn Quốc gia Bến En.															
+	Tính toán số liệu trên điểm điều tra (Mục 108, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Điểm điều tra	20	4,00	80	3,33			0,23	1,0	1,00	335.119	26.809.527		26.809.527	
+	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chữ rưng	1	20,00	20	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	8.030.782		8.030.782	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
+	Viết báo cáo chuyên đề (Mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chữ rừng	1	35,00	35	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	14.053.868		14.053.868	
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề (Mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,00	15	4,32			0,23	1,0	1,00	434.749	6.521.236		6.521.236	
7	Nghiên cứu đặc điểm sinh cảnh sống của các loài Cu li tại Vườn Quốc gia Bến En (20 ÔTC 2000m ² ; trong đó có 10 ÔTC thuộc vùng khó khăn k = 1,2)												354.229.567	-	354.229.567	-
-	Di chuyên trong quá trình điều tra (Mục 22.Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; cự ly di chuyên là 300km)	Km	300	0,20	60	3,33	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	532.115	31.926.886		31.926.886	
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu cấu trúc rừng, tầng trưởng rừng, đa dạng thực vật rừng, đa dạng hệ sinh thái rừng (Mục 41.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	10	13,00	130	3,66	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	573.627	74.571.545		74.571.545	
		ÔTC	10	13,00	130	3,66	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	688.353	89.485.855		89.485.855	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu tái sinh trên ô đo đếm tái sinh 25m ² (20 ÔTC x 5 ÔTC (25m ²)/ÔTC; mục 42.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	50	0,65	32,5	3,00	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	490.602	15.944.574		15.944.574	
		ÔTC	50	0,65	32,5	3,00	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	588.723	19.133.489		19.133.489	
-	Điều tra, thu hái mẫu tiêu bản thực vật (phục vụ giám định loài chưa biết; mục 76, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mẫu	50	3,00	150	3,66	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	573.627	86.044.091		86.044.091	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (chi phí thực tế)	Trọn gói	1									5.000.000	5.000.000		5.000.000	
-	Báo cáo chuyên đề: Đặc điểm sinh cảnh sống của 02 loài Cu li ở Vườn Quốc gia Bến En.														-	-
+	Tính toán số liệu điều tra trên ÔTC (Mục 105.3, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	20	0,50	10	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	4.015.391		4.015.391	
+	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chữ rờng	1	20,00	20	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	8.030.782		8.030.782	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
+	Viết báo cáo chuyên đề (Mục 143,6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	35,00	35	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	14.053.868		14.053.868	
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề (Mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,00	15	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	6.023.086		6.023.086	
8	Điều tra, đánh giá các mối đe dọa đến 02 loài Cu li và sinh cảnh sống của chúng tại Vườn Quốc gia Bến En (10 xã x 20 người/xã)												90.095.123		90.095.123	
-	Phô tô, in ấn phiếu biên điều tra (01phiếu/người x 20 người/xã x 10xã)	Phiếu	200									2.000	400.000			400.000
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin (01phiếu/người x 20 người/xã x 10xã; Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính)	Người	200									40.000	8.000.000			8.000.000
-	Điều tra, phỏng vấn người dân, hộ gia đình (200 người (hộ) x 0,5 công/người (hộ); mục 88.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Người	200	0,50	100	2,67			0,23	1,0	1,25	335.874	33.587.386			33.587.386

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
-	Chi phí hỗ trợ xăng xe đi điều tra (3 xe x 3 ngày/xã x 10xã; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh, hướng dẫn chi theo thực tế)	Ngày	90									200.000	18.000.000			18.000.000
-	Văn phòng phẩm (Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	T.gói	1									2.000.000	2.000.000			2.000.000
-	Báo cáo chuyên đề: Các mối đe dọa đối với 02 loài Cu li và sinh cảnh sống của chúng tại Vườn Quốc gia Bến En															
+	Tính toán, phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo kết quả (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chữ rừng	1	20,00	20	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	8.030.782			8.030.782
+	Viết báo cáo chuyên đề 2 (Mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chữ rừng	1	35,00	35	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	14.053.868			14.053.868
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề (Mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,00	15	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	6.023.086			6.023.086

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
9	Xây dựng chương trình giám sát và tổ chức giám sát biến động quần thể của 02 loài Cu li theo thời gian.												668.572.415	334.286.207	334.286.207	
	<i>Điều tra, giám sát thực địa các loài Cu li</i> (10 tuyến x 3 km/tuyến; trong đó có 5 tuyến thuộc vùng khó khăn k = 1,2)												668.572.415	334.286.207	334.286.207	
-	Di chuyên trong quá trình điều tra (250km x 0,2 công/km x 2 mùa/năm (xuân +thu) x 2 năm; mục 22.Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).	Km	1,000	0,20	200	3,33	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	532.115	106.422.955	53.211.477	53.211.477	
	Điều tra, giám sát động vật rừng trên tuyến (10 tuyến; trong đó 5 tuyến thuộc vùng khó khăn k = 1,2 x 3 km/tuyến x 2 mùa/năm x 2 năm; mục 28.3, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	60	6,8	408	3,99	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	615.140	250.977.027	125.488.514	125.488.514	
-		Km	60	6,8	408	3,99	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	738.168	301.172.433	150.586.216	150.586.216	
-	Vấn phòng phâm (chi phí thực tế)	Năm	2									5.000.000	10.000.000	5.000.000	5.000.000	
10	Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển 02 loài Cu li tại Vườn Quốc gia Bến En												93.701.636	40.000.000	53.701.636	-

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
-	Thiết kế trang thông tin, thể hiện ảnh các loài, in ấn 2.000 trang thông tin phục vụ tuyên truyền (Poster, tờ rơi)	Trang	2,000									20.000	40.000.000	40.000.000		
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố 02 loài Cu li ở Vườn Quốc gia Bến En														-	
+	Tổng hợp hóa các yêu tố nội dung bản đồ (Mục 139.1, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mảnh	1	65,00	65,00	3,00			0,23	1,0	1,00	301.909	19.624.091		19.624.091	
+	Biên tập trình bày bản đồ (Mục 139.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mảnh	1	14,00	14,00	3,00			0,23	1,0	1,00	301.909	4.226.727		4.226.727	
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ các môi đe dọa đối với 02 loài Cu li ở Vườn Quốc gia Bến En														-	
+	Tổng hợp hóa các yêu tố nội dung bản đồ (Mục 139.1, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mảnh	1	65,00	65,00	3,00			0,23	1,0	1,00	301.909	19.624.091		19.624.091	
+	Biên tập trình bày bản đồ (Mục 139.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mảnh	1	14,00	14,00	3,00			0,23	1,0	1,00	301.909	4.226.727		4.226.727	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
-	In ấn bản đồ mẫu (tỉ lệ 1/25.000) đưa vào quản lý; chi thực tế)	Cái	12									500.000	6.000.000		6.000.000	
11	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng (Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn ĐDSH, bảo tồn các loài động vật hoang dã tại 34 thôn giáp ranh với Vườn Quốc gia Bến En; 70 người/thôn x15 thôn = 2.380 người).												138.300.000	138.300.000	-	-
-	Chi phí biên soạn tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền (1 người x 03 ngày; chi phí thực tế).	Ngày	3									2.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	1050									20.000	21.000.000	21.000.000		
-	Trang trí, markets, hội trường (Chi phí thực tế)	H/ngợi	15									1.000.000	15.000.000	15.000.000		
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 buổi/thôn x 2 người x 34thôn; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 và Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11//2029 của Bộ Tài chính)	Buổi	30									300.000	9.000.000	9.000.000		
-	Xăng xe đi tổ chức thực hiện (2 xe x 34 thôn x 100.000 đ/xe; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và hướng dẫn chi theo hợp đồng thực tế)	Xe	30									100.000	3.000.000	3.000.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (Chi phí thực tế)	H/nghị	15									1.000.000	15.000.000	15.000.000		
-	Hỗ trợ người dân tham gia (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	1050									50.000	52.500.000	52.500.000		
-	Phô tô in ấn tài liệu tuyên truyền															
	Photo (1bộ x 20 trang A4, 2 tờ bìa cứng đóng cuốn)	Bộ	1050									15.000	15.750.000	15.750.000		
	Phô tô bản cam kết (2tờ/bộ)	Bộ	1050									1.000	1.050.000	1.050.000		
12	Xây dựng Kế hoạch (Phương án) và giải pháp bảo tồn các loài Cu li tại Vườn Quốc gia Bến En												28.107.736			28.107.736
-	Xây dựng kế hoạch (Áp dụng mục 151.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	55,0	55	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	22.084.650			22.084.650
-	Chỉnh sửa kế hoạch (Áp dụng mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/CT	1	15,0	15	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	6.023.086			6.023.086
B	CHI PHÍ KHÁC												226.022.763	86.670.767	77.420.432	61.931.564
1	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt)												30.257.329			30.257.329
-	Tính toán, phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chữ rìng	1	20,0	20	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	8.030.782			8.030.782

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K5)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
														2024	2025	2026
-	Viết báo cáo thuyết minh (Mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	35,0	35	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	14.053.868			14.053.868
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,0	15	3,99			0,23	1,0	1,00	401.539	6.023.086			6.023.086
-	In ấn, giao nộp tài liệu, thành quả (Mục 155, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Nhiệm vụ	1	8,0	8	2,67			0,23	1,0	1,00	268.699	2.149.593			2.149.593
2	Quản lý nhiệm vụ (Điểm b, khoản 5 Phụ lục Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	%	7										173.765.434	64.670.767	77.420.432	31.674.235
3	Chi phí tư vấn trong lựa chọn nhà thầu												22.000.000	22.000.000		
-	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Gói thầu	2									3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Thâm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Gói thầu	2									2.000.000	4.000.000	4.000.000		
-	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	Gói thầu	2									3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Thâm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gói thầu	2									3.000.000	6.000.000	6.000.000		

Phụ lục số II
DỰ TOÁN CHI TIẾT
Nhiệm vụ Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Mai vàng (*Ochna integerrima* (Lour) Merr)
tại Vườn Quốc gia Bến En

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			
															2024	2025	2026	
	Làm tròn														2.257.500.000	742.000.000	849.500.000	666.000.000
	Tổng (A+B)														2.257.645.498	742.204.750	849.522.548	665.918.200
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP														2.058.689.523	673.088.552	793.946.307	591.654.664
1	Xây dựng đề xuất (Mục I, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)														20.110.165	20.110.165		
-	Thu thập thông tin, tư liệu có liên quan phục vụ nhiệm vụ (Mục 1.6; Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	NV	1	11,0		11,0	3,00			0,23	1,0	1,0	301.909	3.321.000	3.321.000			
-	Xây dựng đề cương, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (Mục 2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	NV	1	20,0		20,0	4,98			0,23	1,0	1,0	501.169	10.023.382	10.023.382			
-	Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (Mục 4, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	NV	1	3,50		3,5	4,98			0,23	1,0	1,0	501.169	1.754.092	1.754.092			

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
-	Thiết kế kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ (Thuyết minh nhiệm vụ; mục 5, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	NV	1	10,0		10,0	4,98			0,23	1,0	1,00	501.169	5.011.691	5.011.691		
2	Xây dựng phiếu biểu điều tra (Áp dụng số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)													5.250.000	5.250.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra tổ thành rừng (cây cao; cây tái sinh; cây bụi, thảm tươi, và thực vật ngoại tầng trên ÔTC)	Phiếu	3										750.000	2.250.000	2.250.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra cây mọc cùng với loài Mai vàng (ÔTC 7 cây).	Phiếu	1										750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh trưởng của Mai vàng (giai đoạn vườn ươm và giai đoạn rừng trồng)	Phiếu	2										750.000	1.500.000	1.500.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra, đánh giá tác động theo tuyến đối với loài Mai vàng.	Phiếu	1										750.000	750.000	750.000		
3	Tập huấn kỹ thuật điều tra (20 người x 2 ngày)													23.500.000	23.500.000		
-	In ấn, phô tô tài liệu (chi phí thực tế)	Bộ	20										50.000	1.000.000	1.000.000		
-	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày); biên soạn tài liệu (Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	6										2.000.000	12.000.000	12.000.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			
															2024	2025	2026	
-	Chi phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt	2										3.000.000	6.000.000	6.000.000			
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày, Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày	6										100.000	600.000	600.000			
-	Phòng ngủ cho giảng viên (02 người/phòng x 3 ngày; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Phòng	3										300.000	900.000	900.000			
-	Người phục vụ hội nghị (1 người) (chi phí thực tế)	Ngày	2										200.000	400.000	400.000			
-	Văn phòng phẩm, trang trí, markets ... (chi phí thực tế)	Lớp	1										1.000.000	1.000.000	1.000.000			
-	Chè nước phục vụ hội nghị (20 người x 2 ngày; áp dụng Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	40										40.000	1.600.000	1.600.000			
4	Mua sắm thiết bị, dụng cụ													42.100.000	42.100.000			
-	Máy đo cao + đo góc	Cái	1										10.000.000	10.000.000	10.000.000			
-	Thuốc kẹp kính (bằng thép không gỉ)	Cái	1										8.100.000	8.100.000	8.100.000			
-	Thuốc PANME điện tử	Cái	2										8.000.000	16.000.000	16.000.000			
-	Khoan tăng trưởng	Cái	1										8.000.000	8.000.000	8.000.000			
5	Điều tra hiện trạng và khu vực phân bố của loài Mai vàng tại Vườn Quốc gia Bến En (Chuyên đề 1)													537.520.274	338.742.607	198.777.667		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
5.1	Điều tra, xác định phân bố Mai vàng tại Vườn Quốc gia Bến En (15 tuyến; dài tuyến bình quân 3 km/tuyến, trong đó có 10 tuyến thuộc vùng khó khăn)													338.742.607	338.742.607		
-	Mở tuyến điều tra, mô tả đoạn, điều tra đa dạng thực vật rừng; hệ sinh thái rừng; tái sinh rừng trên tuyến điều tra (Mục 28.1, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	15	7,30		109,5	4,32	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	656.652	71.903.424	71.903.424		
-		Km	30	7,30		219	4,32	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	787.983	172.568.217	172.568.217		
-	Điều tra, thu hái mẫu tiêu bản thực vật (loài chưa biết; mục 76, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mẫu	50	3,00		150	3,99	0,6	0,3	0,23	1	1,25	615.140	92.270.966	92.270.966		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	1										2.000.000	2.000.000	2.000.000		
5.2	Điều tra xác định cấu trúc, tổ thành rừng và các chỉ tiêu lâm học của lâm phần nơi có loài Mai vàng phân bố (15 ÔTC, diện tích 2000m ² /ÔTC, trong đó có 10 ÔTC thuộc vùng khó khăn).													168.345.231	168.345.231		
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu cấu trúc rừng, tăng trưởng rừng, đa dạng thực vật rừng, đa dạng hệ sinh thái rừng (Mục 41.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	5	13,0		65	3,99	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	615.140	39.984.085		39.984.085	
-		ÔTC	10	13,0		130	3,99	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	738.168	95.961.805		95.961.805	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu tái sinh trên ô đo đếm tái sinh 25m ² (25 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC; mục 42.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	25	0,65		16,25	3,33	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	532.115	8.646.865		8.646.865	
		ÔTC	50	0,65		32,5	3,33	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	638.538	20.752.476		20.752.476	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	1										3.000.000	3.000.000		3.000.000	
5.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề I (Mục III, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)													30.432.436		30.432.436	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	20,0		20	4,32			0,23	1	1,00	434.749	8.694.982		8.694.982	
-	Viết báo cáo chuyên đề (Mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	35,0		35	4,32			0,23	1	1,00	434.749	15.216.218		15.216.218	
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề (Mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,0		15	4,32			0,23	1	1,00	434.749	6.521.236		6.521.236	
6	Xây dựng kế hoạch bảo tồn nguyên vị và bảo tồn chuyển vị loài Mai vàng tại Vườn Quốc gia Bến En													756.154.737	72.900.000	79.675.623	403.579.114

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
6.1	Giám sát, đánh giá tác động tại những khu vực có Mai vàng phân bố tập trung.													580.478.664		270.675.623	309.803.041
*	Điều tra, giám sát loài trên ÔTC (10 ÔTC x 2 lần, có 5 ôtc ở vùng khó khăn)													228.671.163		109.988.091	118.683.072
-	Công điều tra trên ÔTC (10 ÔTC x 2 lần; mục 41.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	10	13,0		130	3,99	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	615.140	79.968.170		39.984.085	39.984.085
		ÔTC	10	13,0		130	3,99	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	738.168	95.961.805		47.980.902	47.980.902
-	Công điều tra tái sinh trên ô 25m ² (15 ÔTC x 5 ô (25m2)) ÔTC x 2 lần; mục 42.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	50	0,65		32,5	3,33	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	532.115	17.293.730		8.646.865	8.646.865
		ÔTC	50	0,65		32,5	3,33	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	638.538	20.752.476		10.376.238	10.376.238
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	2										3.000.000	6.000.000		3.000.000	3.000.000
-	Tính toán, phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo kết quả điều tra (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	20,0		20	4,32			0,23	1	1,00	434.749	8.694.982			8.694.982
*	Điều tra, đánh giá tác động trên tuyến (10 tuyến x 2 lần; có 5 tuyến ở vùng khó khăn)													351.807.501		160.687.533	191.119.969
-	Điều tra, giám sát đa dạng thực vật, điều tra tái sinh trên tuyến (10 tuyến x 3,0 km/tuyến x 2 lần; mục 28.1, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	30	7,30		219	4,32	0,6	0,3	0,23	1,0	1,25	656.652	143.806.848		71.903.424	71.903.424
		Km	30	7,30		219	4,32	0,6	0,3	0,23	1,2	1,25	787.983	172.568.217		86.284.109	86.284.109

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	2										2.500.000	5.000.000		2.500.000	2.500.000
-	Tính toán, phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo kết quả (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	20,0		20	4,32			0,23	1	1,00	434.749	8.694.982			8.694.982
-	Viết báo cáo chuyên đề 2 (Mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	35,0		35	4,32			0,23	1	1,00	434.749	15.216.218			15.216.218
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề (Mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,0		15	4,32			0,23	1	1,00	434.749	6.521.236			6.521.236
6.2	Thực nghiệm tạo giống và hoàn thiện Bản hướng dẫn kỹ thuật tạo giống Mai vàng (Sản xuất 2.000 cây giống trồng tập trung; áp dụng Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT)													68.400.000	68.400.000		
-	Khảo sát, lựa chọn quần thể, cây mẹ để lấy giống	Công	80										200.000	16.000.000	16.000.000		
-	Theo dõi quần thể, cây mẹ để lấy giống	Công	45										200.000	9.000.000	9.000.000		
-	Thu gom và vận chuyển	Công	30										200.000	6.000.000	6.000.000		
-	Xử lý hạt	Công	20										200.000	4.000.000	4.000.000		
-	Làm đất, đóng bầu, xếp luống ...	Công	6										200.000	1.200.000	1.200.000		
-	Nguyên, vật liệu, thuốc phòng, dụng cụ	CT	1										10.000.000	10.000.000	10.000.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
-	Cây cây, đào cây, phá váng, làm giàn che ...	Công	6										200.000	1.200.000	1.200.000		
-	Chăm sóc 7 tháng (theo dõi, tưới nước, phun thuốc ...)	Tháng	7										2.000.000	14.000.000	14.000.000		
-	Hỗ trợ kỹ thuật viên chỉ đạo, thu thập số liệu sinh trưởng	Tháng	7										1.000.000	7.000.000	7.000.000		
6.3	Đánh giá khả năng sinh trưởng của Mai vàng (giai đoạn vườn ương và rừng trồng) (Chuyên đề 3)													52.932.436	4.500.000	9.000.000	39.432.436
-	Hỗ trợ kỹ thuật lập ô, điều tra, thu thập số liệu sinh trưởng rừng trồng (2 tháng/1 lần, thời gia theo dõi 2,5 năm)	Lần	15										1.500.000	22.500.000	4.500.000	9.000.000	9.000.000
-	Tính toán, phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo kết quả (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	20,0		20	4,32			0,23	1	1,00	434.749	8.694.982			8.694.982
-	Viết báo cáo chuyên đề (Áp dụng mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	35,0		35	4,32			0,23	1	1,00	434.749	15.216.218			15.216.218
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề (Áp dụng mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,0		15	4,32	0,0	0,0	0,23	1	1,00	434.749	6.521.236			6.521.236
6.4	Xây dựng bản hướng dẫn kỹ thuật nhân giống, trồng và chăm sóc Mai vàng (Chuyên đề 4)													30.432.436			30.432.436

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
-	Tính toán, phân tích số liệu phục vụ xây dựng Hướng dẫn kỹ thuật (Áp dụng mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chù rừng	1	20,0		20	4,32			0,23	1	1,00	434.749	8.694.982			8.694.982
-	Xây dựng Bản hướng dẫn kỹ thuật nhân giống, trồng và chăm sóc Mai vàng (Áp dụng mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chù rừng	1	35,0		35	4,32			0,23	1	1,00	434.749	15.216.218			15.216.218
-	Chỉnh sửa Hướng dẫn kỹ thuật (Áp dụng mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,0		15	4,32			0,23	1	1,00	434.749	6.521.236			6.521.236
6.5	Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển loài Mai vàng tại Vườn Quốc gia Bến En (Chuyên đề 5) (Áp dụng mục 151.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	KH,PA	1	55,0		55	4,32			0,23	1	1,00	434.749	23.911.200			23.911.200
7	Bổ sung cơ sở dữ liệu về sinh học, sinh thái và cơ sở dữ liệu quản lý loài Mai vàng làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển.													510.819.266	99.619.248	290.960.380	120.239.639

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nặng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
7.1	Bổ sung đặc điểm sinh thái, sinh học của Mai vàng (đặc điểm phân bố, hình thái, vật hữu, tái sinh, đặc điểm rừng nơi phân bố,...(chuyên đề 6)													30.432.436			30.432.436
-	Tính toán, phân tích số liệu phục vụ báo cáo kết quả (Áp dụng mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	20,0		20	4,32	0,0	0,0	0,23	1	1,00	434.749	8.694.982			8.694.982
-	Viết báo cáo chuyên đề (Áp dụng mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	35,0		35	4,32	0,0	0,0	0,23	1	1,00	434.749	15.216.218			15.216.218
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Áp dụng mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,0		15	4,32	0,0	0,0	0,23	1	1,00	434.749	6.521.236			6.521.236
7.2	Xây dựng bản đồ phân bố Mai vàng tại Vườn Quốc gia Bến En													31.350.818	9.812.045	21.538.773	
-	Tổng hợp hóa các yêu tố nội dung bản đồ (2 huyện) (Mục 139.1, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mảnh	1	65,0		65	3,00	0,0	0,0	0,23	1	1,00	301.909	19.624.091	9.812.045	9.812.045	
-	Biên tập trình bày bản đồ (2 huyện; mục 139.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mảnh	1	14,0		14	3,00	0,0	0,0	0,23	1	1,00	301.909	4.226.727		4.226.727	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
-	In ấn bản đồ màu (tỉ lệ 1/25.000) (Chi phí thực tế)	Cái	15										500.000	7.500.000		7.500.000	
7.3	Xây dựng bổ sung hồ sơ tiêu khu quản lý Mai vàng (5 tiêu khu)	<i>Tiểu khu</i>	5											449.036.011	89.807.202	269.421.607	89.807.202
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu cấu trúc rừng, tăng trưởng rừng, đa dạng thực vật rừng, đa dạng hệ sinh thái rừng (Mục 41.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	3	13,0		39	3,99	0,6	0,3	0,23	1	1,25	615.140	119.952.256	23.990.451	71.971.353	23.990.451
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu tái sinh trên ô đo đếm tái sinh 25m ² (3 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC) (Mục 42.2, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	15	0,65		9,75	3,33	0,6	0,3	0,23	1	1,25	532.115	25.940.595	5.188.119	15.564.357	5.188.119
-	Mở tuyến điều tra, mô tả đoạn, điều tra đa dạng thực vật rừng; hệ sinh thái rừng; tái sinh rừng trên tuyến điều tra (3tuyến x 2km; mục 28.1, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	6	7,30		43,8	4,32	0,6	0,3	0,23	1	1,25	656.652	143.806.848	28.761.370	86.284.109	28.761.370
-	Biên tập trường dữ liệu; cập nhật, giám sát trên Mapinfor	TK	1										1.000.000	5.000.000	1.000.000	3.000.000	1.000.000
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	1										1.000.000	5.000.000	1.000.000	3.000.000	1.000.000

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
-	Tính toán, phân tích số liệu phục vụ xây dựng hồ sơ tiểu khu (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	20,00		20	4,32			0,23	1	1,00	434.749	43.474.909	8.694.982	26.084.945	8.694.982
-	Xây dựng thuyết minh hồ sơ tiểu khu (Áp dụng mục 143,6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	35,00		35	4,32			0,23	1	1,00	434.749	76.081.091	15.216.218	45.648.655	15.216.218
-	Cập nhật bổ sung, biên tập bản đồ tiểu khu (Áp dụng mục 94.5 Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mảnh	1	13,70		13,7	4,32			0,23	1	1,00	434.749	29.780.313	5.956.063	17.868.188	5.956.063
8	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng													40.000.000			40.000.000
-	Thiết kế trang thông tin, thể hiện ảnh loài Mai vàng, in ấn 2000 poster phục vụ tuyên truyền (Chi phí thực tế)	Trang	2000										20.000	40.000.000			40.000.000
9	Trồng bổ sung và chăm sóc rừng trồng Mai vàng													123.235.081	70.866.532	24.532.637	27.835.912
9.1	Chi phí thiết kế trồng mô hình (Mục A.TR.40, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; áp dụng hệ số lương 3,33)	ha	3	6,7		20,13	3,33				1,5		346.000	6.964.980	6.964.980		
9.2	Phân bón (theo đơn giá thị trường)													9.750.000	9.750.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
-	NPK (0,1kg/hố x 1.500 hố) (Mật độ 500 cây/ha x 3ha)	kg	150										15.000	2.250.000	2.250.000		
-	Phân chuồng hoai (2,0kg/hố x 1.500 hố)	kg	3,000										2.500	7.500.000	7.500.000		
9.3	Trồng và chăm sóc rừng trồng (3,0 ha; mật độ 500 cây/ha; công lao động phổ thông: hệ số 2,55 - Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)													96.836.455	52.214.823	20.659.179	23.962.453
-	Trồng rừng:													40.194.932	40.194.932		
+	Công phát dọn thực bì theo băng (50%): Tổng diện tích phát: 15.000 m ² (Hệ số Kt2*Kl3*Kd2, mã hiệu A.TR.02, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000m ²	15,00	4,08	1,08	66,10	2,55				1,5		264.808	17.502.729	17.502.729		
+	Cuộc hồ: Tổng số hồ 1.500 hố (Hệ số Kc3*Kl3*Kd2*Kh2, Mã hiệu A.TR.05, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000 Hố	1,50	15,38	1,24	28,65	2,55				1,5		264.808	7.587.519	7.587.519		
+	Vận chuyên và bón phân: 51 hố/công (Hệ số Kl3*Kd2, Mã hiệu A.TR.19, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000 Hố	1,5	20,0	1,08	32,4	2,55				1,5		264.808	8.579.769	8.579.769		
+	Lập hồ (Hệ số Kl3*Kh2, Mã hiệu A.TR.09, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000 Hố	1,5	4,90	1,08	7,9	2,55				1,5		264.808	2.102.043	2.102.043		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
+	Vận chuyên cây con (3km) và trồng (Hệ số K13*Kd2; Mã hiệu A.TR.11, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000 Cây	1,5	10,3	1,08	16,7	2,55				1,5		264.808	4.422.871	4.422.871		
-	Chăm sóc mô hình (năm đầu 1 lần; 2 năm sau x 2 lần/năm)													56.641.523	12.019.891	20.659.179	23.962.453
+	Phát dọn chăm sóc: 15.000m ² x 5 lần/3 năm	1000m ²												28.999.620	6.778.018	11.282.397	10.939.206
	Năm 1: Phát chăm sóc lần 1 (Hệ số Kt2*K13*Kd2; Mã hiệu A.TR.27, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000m ²	15,0	1,58	1,08	25,6	2,55				1,5		264.808	6.778.018	6.778.018		
	Năm 2: Phát chăm sóc lần 1 (Hệ số Kt2*K13*Kd2; Mã hiệu A.TR.27, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000m ²	15,0	1,58	1,08	25,6	2,55				1,5		264.808	6.778.018		6.778.018	
	Năm 2: Phát chăm sóc lần 2 (Hệ số Kt2*K13*Kd2; mã hiệu A.TR.28, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000m ²	15,0	1,05	1,08	17,0	2,55				1,5		264.808	4.504.379		4.504.379	
	Năm 3: Phát chăm sóc lần 1 (Hệ số Kt2*K13*Kd2; Mã hiệu A.TR.29, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000m ²	15,0	1,30	1,08	21,1	2,55				1,5		264.808	5.576.850			5.576.850
	Năm 3: Phát chăm sóc lần 2 (Hệ số Kt2*K13*Kd2; mã hiệu A.TR.30, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000m ²	15,0	1,25	1,08	20,3	2,55				1,5		264.808	5.362.356			5.362.356

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
+	Xới vun gốc đường kính 0,8-1m (1.500 cây x 3lần (mỗi năm 1 lần) = 4.500 cây; hệ số Kc3*Kl3*Kxl*Kd2, Mã hiệu A.TR.31, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000 Cây	4,50	4,76	1,24	26,63	2,55				1,5		264.808	7.050.521	2.350.174	2.350.174	2.350.174
+	Trồng dặm 20% (Hệ số Kl3*Kd2; Mã hiệu A.TR.22, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000 Cây	0,30	14,49	1,08	4,7	2,55				1,5		264.808	1.243.209		1.243.209	
+	Bảo vệ (7,28 công/ha/năm x 3,0 ha x 2,5năm; mã hiệu A.TR.50, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ha	7,5	7,28		54,6	2,55				1,5		264.808	14.458.500	2.891.700	5.783.400	5.783.400
+	Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh (Mã hiệu A.TR.47, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	1000m ²	15,0	1,23		18,5	2,55				1,5		264.808	4.889.674			4.889.674
9.4	Hỗ trợ kỹ thuật viên., thu thập số liệu sinh trưởng (10 % công lao động trực tiếp, Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)													9.683.646	1.936.729,1	3.873.458,2	3.873.458,2
B	CHI PHÍ KHÁC													198.955.976	69.116.199	55.576.241	74.263.536
1	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo chính và tóm tắt)													32.847.709			32.847.709
-	Tính toán, phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo (Mục 142.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	20,0		20	4,32			0,23	1	1,00	434.749	8.694.982			8.694.982

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh (K)	Tổng số công	Hệ số lương (K1)	Phụ cấp lưu động (K2)	Phụ cấp năng nhọc (K3)	Bảo hiểm XH, YT, (K4)	Hệ số khó khăn (K)	Hệ số thời tiết (K6)	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
															2024	2025	2026
-	Viết báo cáo thuyết minh (Mục 143.6, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Chủ rừng	1	35,0		35	4,32			0,23	1	1,00	434.749	15.216.218			15.216.218
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (Mục 154, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	15,0		15	4,32			0,23	1	1,00	434.749	6.521.236			6.521.236
-	In ấn, giao nộp tài liệu, thành quả (Mục 155, Bảng 01 Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Nhiệm vụ	1	8		8	3,00			0,23	1	1,00	301.909	2.415.273			2.415.273
2	Quản lý nhiệm vụ (Điểm b, khoản 5 Phụ lục Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	%	7											144.108.267	47.116.199	55.576.241	41.415.826
3	Chi phí tư vấn trong lựa chọn nhà thầu													22.000.000	22.000.000		
-	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Gói thầu	2										3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Thâm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Gói thầu	2										2.000.000	4.000.000	4.000.000		
-	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	Gói thầu	2										3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Thâm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gói thầu	2										3.000.000	6.000.000	6.000.000		